

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ 4 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	60,862,788,915	41,666,130,852	165,375,387,586	143,131,846,539
2- Các khoản giảm trừ	03				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	60,862,788,915	41,666,130,852	165,375,387,586	143,131,846,539
4- Giá vốn hàng bán	11	51,710,971,250	35,069,044,193	135,713,880,535	117,995,119,247
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9,151,817,665	6,597,086,659	29,661,507,051	25,136,727,292
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,609,290,459	3,193,287,918	2,756,032,133	5,409,791,635
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	623,943,599	1,941,887,121	3,001,839,978	3,555,745,035
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	234,870,413	632,858,333	1,292,144,507	2,246,716,247
8- Chi phí bán hàng	24	2,827,701,178	1,465,791,445	5,559,930,122	4,784,237,964
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,239,429,366	2,260,769,180	9,117,241,967	7,480,020,666
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,070,033,981	4,121,926,831	14,738,527,117	14,726,515,262
11- Thu nhập khác	31	740,235,242	519,290,584	850,497,161	817,126,659
12- Chi phí khác	32	436,487,683	241,787,392	513,655,909	372,089,001
13- Lợi nhuận khác	40	303,747,559	277,503,192	336,841,252	445,037,658
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,373,781,540	4,399,430,023	15,075,368,369	15,171,552,920
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	996,353,335	1,099,857,506	3,421,750,042	3,393,637,086
18- Lợi nhuận sau thuế	60	4,377,428,205	3,299,572,517	11,653,618,327	11,777,915,834
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Ghi chú: 1. Thuế TNDN quý 4.2010 tính 25% trên lợi nhuận không bao gồm lợi nhuận từ đầu tư vốn (cổ tức) nhận được trong năm.

2. Để đảm bảo tính so sánh giữa hai kỳ báo cáo, thuế TNDN quý 4.2009 đã báo cáo UBCK bao gồm một phần thuế các quý Q1-Q2-nay điều chỉnh bằng 25% LN quý 4.2009.

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Tôn Thất Mạnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>115,012,060,081</b>	<b>105,740,085,987</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>36,148,791,850</b>	<b>9,098,883,541</b>
1- Tiền	111	5,548,791,850	4,098,883,541
2- Các khoản tương đương tiền	112	30,600,000,000	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>42,085,555,886</b>	<b>51,204,387,527</b>
1- Phải thu của khách hàng	131	28,085,815,824	37,944,209,907
2- Trả trước cho người bán	132	11,350,685,215	11,696,477,439
5- Các khoản phải thu khác	135	2,649,054,847	2,024,648,129
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138		(460,947,948)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>34,008,174,783</b>	<b>43,172,124,826</b>
1- Hàng tồn kho	141	34,008,174,783	43,454,962,147
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(282,837,321)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2,769,537,562</b>	<b>2,264,690,093</b>
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,618,501,690	1,226,689,306
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	1,151,035,872	1,038,000,787
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>46,572,467,264</b>	<b>45,231,968,835</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>34,888,016,264</b>	<b>33,577,517,835</b>
1- Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>	<b>19,973,474,640</b>	<b>18,221,814,602</b>
- Nguyên giá	222	46,832,652,808	47,026,922,773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(26,859,178,168)	(28,805,108,171)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	<b>224</b>		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	<b>227</b>	<b>13,774,278,800</b>	<b>13,774,278,800</b>
- Nguyên giá	228	13,774,278,800	13,774,278,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>230</b>	<b>1,140,262,824</b>	<b>1,581,424,433</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11,684,451,000</b>	<b>11,654,451,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	186,351,000	156,351,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		





NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>67,273,700,857</b>	<b>54,925,708,950</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>67,273,700,857</b>	<b>54,747,475,033</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	42,222,528,100	17,389,437,054
2- Phải trả cho người bán	312	13,236,584,126	17,118,142,047
3- Người mua trả tiền trước	313	1,402,173,877	1,164,643,515
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,196,768,710	3,156,186,907
5- Phải trả công nhân viên	315	2,894,741,067	2,266,674,932
6- Chi phí phải trả	316	146,940,876	196,317,452
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4,173,964,101	13,456,073,126
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>178,233,917</b>
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28,047,805
7- Doanh thu chưa thực hiện	338		150,186,112
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>94,310,826,488</b>	<b>96,046,345,872</b>
<b>I. Nguồn vốn quỹ</b>	<b>410</b>	<b>93,734,964,736</b>	<b>95,503,455,458</b>
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		431,547,769
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	5,865,927,445	6,798,219,311
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	1,824,104,195	2,057,177,162
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,045,123,096	6,216,701,216
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>575,861,752</b>	<b>542,890,414</b>
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	575,861,752	542,890,414
3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>161,584,527,345</b>	<b>150,972,054,822</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	81,931.27	51,222.11

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc



  
Tôn Thất Mạnh


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	12 tháng năm 2010	12 tháng năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	15,075,368,369	15,194,219,589
2- Điều chỉnh cho các khoản:		3,202,486,549	2,851,660,619
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,567,854,973	2,498,652,157
- Các khoản dự phòng	03	743,785,269	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(345,901,434)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,401,298,200)	(1,547,806,351)
- Chi phí lãi vay	06	1,292,144,507	2,246,716,247
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	18,277,854,918	18,045,880,208
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9,083,558,440)	(633,343,960)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(9,446,787,364)	11,759,001,266
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	2,845,605,481	8,755,555,757
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,292,144,507)	(2,246,716,247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,517,498,640)	(2,267,235,273)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(499,117,272)	(1,144,930,380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2,715,645,824)</b>	<b>32,185,645,394</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(1,186,065,054)	(3,136,125,353)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		278,138,636
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	30,000,000	
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,409,924,520	1,397,024,640
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>253,859,466</b>	<b>(1,460,962,077)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62,391,064,466	88,021,930,241
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86,979,186,417)	(81,797,145,012)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,229,771,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24,588,121,951)</b>	<b>(3,004,986,371)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kì</b>	<b>50</b>	<b>(27,049,908,309)</b>	<b>27,719,696,946</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì</b>	<b>60</b>	<b>36,148,791,850</b>	<b>8,472,764,271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(43,669,367)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì</b>	<b>70</b>	<b>9,098,883,541</b>	<b>36,148,791,850</b>

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy





PHƯỜNG PHƯỚC LONG B , Q9 ,TP.HCM

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****QUÝ 4 NĂM 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001. (Đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2009).

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.
- 3 Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Kỳ kế toán quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ Kế toán DN.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:  
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 4 năm 2010 và báo cáo tài chính năm 2009 là như nhau.

**V Các sự kiện trong kỳ kế toán**

- 1 Công ty đã ký được một số hợp đồng xuất khẩu ổn định đơn hàng sản xuất trong năm 2011 và một số công trình lớn trong nước như Dự án Hyatt Đà Nẵng đảm bảo kế hoạch sản xuất trong năm 2011.
- 2 Mặt hàng tấm lợp : Công ty đã nâng cao năng lực sản xuất và không ngừng mở rộng thị trường trong nước

**Ngày 20 tháng 01 năm 2011**

Lập biểu

Kế toán trưởng

**Trần Thị Mỹ Thanh****Thái Thanh Thủy**

Tổng Giám Đốc

**Tôn Thất Mạnh**